

Số: 2064 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 699 hồ chứa, đập dâng của 626 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: 660 hồ chứa, đập dâng của 590 công trình.
2. Công trình thủy lợi: 39 hồ chứa, đập dâng của 36 công trình.

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các hồ chứa, đập dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 45/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục KTTV;
- Vụ Môi trường;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Công TTĐT Bộ TNMT;
- Lưu: VT, VP, TNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Danh mục
GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
A	CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN										
I	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng										
1	Hòa Thuận		Hòa Thuận	Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
2	Tiên Thành		Tiên Thành, Hạnh Phúc	Phục Hòa, Quảng Uyên	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
3	Pác Khuổi		Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	3,08			Thủy điện
4	Bạch Đằng		Bạch Đằng	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa		Vĩnh Quý, Triệu Âu	Hạ Lang, Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông		Cách Linh, Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tấu		Độc Lập	Quảng Yên	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê		Bình Trung, Khánh Khê	Cao Lộc, Văn Quan	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện
9	Hồ Bản Lải		Khuất Xá, Sần Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng		Hùng Việt, Hùng Sơn, Hồng Phong, Bắc La	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7		15,5	Thủy điện
11	Khuổi Nộc		Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
12	Pác Cáp		Lương Thành và Văn Mi	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1		Kim Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)		Trần Ninh, Diềm He, Hồng Thái, Hoàng Việt	Văn Quan, Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện
15	Tràng Định 2		Đào Viên, Khánh Chiến, Quốc Việt	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc			9,15	Thủy điện
16	Thượng Ân		Thượng Ân	Ngân Sơn	Bắc Kạn	suối Nà Vải	sông Hiến	0,2			Thủy điện
17	Bình Long		Hồng Việt	Hoà An	Cao Bằng	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang	3,23			Thủy điện
II	Sông Hồng - Thái Bình										
II.1	Sông Thái Bình										
18	Thác Giềng Bạc 1		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,0			Thủy điện
19	Thác Giềng Bạc 2		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,4			Thủy điện
20	Nậm Cắt		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	Suối Nậm Cắt	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
II.2	Sông Hồng										
	Sông Thao										
21	Tà Lơi 2		Trung Lềng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
22	Tà Lơi 3		Mường Hum, Trung Lềng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,0		1,6	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
23	Mường Hum		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát, Ngòi Hum)	Sông Thao	1,75			Thủy điện
24	Ngòi Phát		Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Ngòi Phát	Sông Thao	2,6			Thủy điện
25	Pờ Hồ	Đập chính	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Tà Lẻ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,18			Thủy điện
26	Nậm Hô		Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Nậm Hô (Nậm Ho)	Suối Sinh Quyền	0,46			Thủy điện
27	Nậm Pung		Nậm Pung, Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát)	0,3			Thủy điện
28	Bản Xèo		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Ngòi Phát	0,2			Thủy điện
29	Phố Cũ		Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
30	Sùng Vui		Bản Khoang, Phìn Ngan	Sa Pa	Lào Cai	Suối Phìn Hồ (Suối Quang Kim)	Sông Thao	0,2			Thủy điện
31	Vạn Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim (suối Ngòi Xan)	Sông Thao	1,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
32	Mây Hồ	Đập chính	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ, Suối Mây Hồ	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Mây Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện
33	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4			Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5			Thủy điện
34	Ngòi Xan 2		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,32			Thủy điện
35	Trung Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,3			Thủy điện
36	Cốc San		Trung Chải, Tòng Sành, Cốc San	Sa Pa, Bát Xát, Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6			Thủy điện
37	Cốc San Hạ		Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54			Thủy điện
38	Ngòi Đường 1		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13			Thủy điện
39	Ngòi Đường 2		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16		Thủy điện
40	Lao Chải		Cầu Mây	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58			Thủy điện
41	Sử Pán 1		Tả Van, Sử Pán	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
42	Sử Pán 2		Sử Pán và Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5			Thủy điện
43	Nậm Cùn		Thanh Phú	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68		8,69	Thủy điện
44	Bản Hồ		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83		6,26	Thủy điện
45	Tà Thàng		Bản Phùng, Gia Phú	Sa Pa, Bảo Thắng	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1		10	Thủy điện
46	Séo Chong Hô		Bản Hồ, Tà Van	Sa Pa	Lào Cai	Suối Séo Trung Hô	Ngòi Bo	0,2			Thủy điện
47	Nậm Toóng		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26			Thủy điện
48	Nậm Sài		Liên Minh	Thị xã Sa Pa	Lào Cai	Suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện
49	Suối Trát		Thị trấn Tằng Loỏng	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
50	Nậm Xây Luông 3		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện
51	Nậm Xây Luông 4-5		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56		1,30	Thủy điện
52	Nậm Xây Luông		Nậm Xây, Minh Lương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,1		2,60	Thủy điện
53	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Thảm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
54	Minh Lương		Thảm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
55	Suối Chăn 1		Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
56	Suối Chăn 2		Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
57	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Xây Nọi	Suối Ngòi Nhù	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
58	Nậm Mu		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
59	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Múc	2,35			Thủy điện
60	Nậm Mỏ 3		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mỏ	Nậm Mu		0,73		Thủy điện
61	Tu Trên		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
62	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
63	Nậm Khắt		Dần Thàng, Thắm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
64	Suối Chút 1	Đập chính	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Cáy	Suối Chút				Thủy điện
		Đập phụ 1	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Phụ lưu suối Chút	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Chút	Suối Nậm Cáy	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Cáy	Phụ lưu suối Nậm Cáy	0,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
65	Suối Chút 2	Đập chính	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Bơ	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tấu	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ	Suối Chút	0,01			Thủy điện
66	Phú Mậu I		Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
67	Nậm Tha 3		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
68	Nậm Tha 4		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
69	Nậm Tha 5		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
70	Nậm Tha 6		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
71	Nậm Tha Hạ		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
72	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Ma Mọi	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Ma Mọi	Suối Nậm Nhùn	0,02			Thủy điện
73	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Nhùn	0,05			Thủy điện
74	Thào Sa Chải		Nậm Có	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Có	Ngòi Hút	0,112/ 0,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
75	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	2,26			Thủy điện
76	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có	Văn Chấn, Mù Cang Chải	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	1,45			Thủy điện
77	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Nậm Búng	Mù Cang Chải, Văn Yên, Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện
78	Làng Bàng		Xuân Tầm	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Róm	Sông Thao	0,16			Thủy điện
79	Hát Lìu		Bản Công	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
80	Trạm Tấu		Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
81	Noong Phai		Pá Hu, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	1,4		1,70	Thủy điện
82	Văn Chấn		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,1			Thủy điện
83	Thác Cá 1		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
84	Thác Cá 2		Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
85	Đồng Sung		Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
86	Pá Hu		Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	Nậm Tăng	Ngòi Thia	0,75		2,25	Thủy điện
87	Phình Hồ		Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhi	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
88	Nậm Đông 4		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
89	Nậm Đông 3		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
90	Nà Hẩu		Nà Hẩu, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
91	Vực Tuần		Cát Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
92	Hồ Ngòi Giành		Trung Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
93	Sài Lương		Sùng Đô	Văn Chấn	Yên Bái	Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	0,08		0,13	Thủy điện
94	Nậm Tục Bắc 2		Nghĩa Sơn	Văn Chấn	Yên Bái	Nậm Tục (Nậm Tục)	Nậm Đông	0,44			thủy điện
	Sông Đà										
95	Pắc Ma		Mù Cỏ, Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
96	Hòa Bình		Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh	TP, Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
97	Sơn La		Ít Ong	Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
98	Lai Châu		Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
99	Nậm Cùm 4		Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cùm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
100	Nậm Bùm 1		Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	0,61			Thủy điện
101	Nậm Bùm 2		Hua Bùm, Bùm Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	1,17			Thủy điện
102	Nậm Nghệ		Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Nghệ	Nậm Bùm	0,35			Thủy điện
103	Nậm Xí Lùng 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	0,66			Thủy điện
104	Nậm Sỉ Lường 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	1,8			Thủy điện
105	Nậm Sỉ Lường 1A		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	1,97			Thủy điện
106	Nậm Sỉ Lường 3		Pa Vệ Sủ, Bùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	2,0			Thủy điện
107	Nậm Sỉ Lường 4		Bùm Tở, Bùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	2,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
108	Pa Hạ	Đập chính	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	Lai Châu	Suối Pá Hạ	Suối Nậm Si Lường	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,01			Thủy điện
		Đập phụ 3	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,04			Thủy điện
109	Nậm Cầu 1		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	0,9			Thủy điện
110	Nậm Cầu 2		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	1,0			Thủy điện
111	Nậm He		Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	Suối Nậm He	Nậm Lay	0,12		5	Thủy điện
112	Nậm Na 1		Huổi Luông, Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			53	Thủy điện
113	Nậm Na 3		Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			69	Thủy điện
114	Nậm Cát		Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
115	Nậm So 1		Thèn Sin	Tam Đường	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
116	Nậm So 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
117	Nậm Han		Nậm Xe, Thèn Sin	Phong Thổ, Tam Đường	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
118	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Phìn Hồ	Nậm Pát	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Suối Phìn Hồ	0,34			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
119	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Dền Sung	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pát	Suối Phìn Hồ	0,75			Thủy điện
120	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pát	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pát	0,16			Thủy điện
121	Nậm Lùm 1	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
122	Nậm Lùm 2	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
123	Nậm Xe		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pát	Nậm So	0,8			Thủy điện
124	Pa Tản 2	Đập chính	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tản	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tản	0,14			Thủy điện
125	Hua Bun		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
126	Nậm Ban 1		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
127	Nậm Ban 2	Đập chính	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,11		0,15	Thủy điện
128	Nậm Ban 3		Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
129	Nậm Cuối		Nậm Pì	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
130	Huổi Vang		Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	5,85			Thủy điện
131	Trung Thu		Pa Ham, Trung Thu	Mường Chà, Tủa Chùa	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
132	Long Tạo		Pú Xi; Huổi Mí	Tuần Giáo, Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà		7,0		Thủy điện
133	Mùn Chung 2		Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức		2,26		Thủy điện
134	Nậm Pay		Nà Tông	Tuần Giáo	Điện Biên	Suối Nậm Bay	Sông Nậm Mu	0,3			Thủy điện
135	Chiềng Ngâm Thượng		Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4		0,79	Thủy điện
136	Nậm Giôn		Nậm Giôn, Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai, Mường La	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	0,67			Thủy điện
137	Bản Chát		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện
138	Huổi Quảng		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5,0		(*)	Thủy điện
139	Nậm Đích 1		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
140	Chu Va 2	Đập 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
141	Nậm Thi 2	Đập chính	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
142	Nậm Be		Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
143	Nậm Bon		Phúc Khoa	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện
144	Hua Chăng		Trung Đồng, thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
145	Hua Chăng 2		Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
146	Mường Kim		Hồ Bốn	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
147	Mường Kim 2		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,33			Thủy điện
148	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Bốn	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
149	Hồ Bốn		Hồ Bốn	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	1,0			Thủy điện
150	Khao Mang		Khao Mang	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
151	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
152	Ma Lù Thàng		Dế Xu Phình	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Pinh Hồ	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
153	Phìn Hồ		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
154	Nậm Trai 4		Hua Trai	Mường La	Sơn La	Suối Trai	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
155	Mí Háng Tàu		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Khót	Suối Trai	0,09			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
156	Nậm Khốt		Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Khốt	Suối Nậm Chiến	0,46			Thủy điện
157	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Nghẹp	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghẹp	Nậm Nghẹp	0,056			Thủy điện
158	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
159	Chiềng Muôn	Đập chính	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Kìm	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Nậm Păm, Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Huối Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
160	Nậm Chiến 2		Chiềng Muôn, Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9		0,09	Thủy điện
161	Nậm Chiến 3		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97		0,09	Thủy điện
162	Pá Chiến		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
163	Nậm Bú		Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà		1,7		Thủy điện
164	Nậm La		Mường Bú	Mường La	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
165	Nậm Chanh		Mường Chanh, Hua La	Mai Sơn, Sơn La	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
166	Nậm Pia		Chiềng Hoa	Mường Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện
167	Chiềng Công 1		Chiềng Công, Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Pia	Sông Đà	0,55			Thủy điện
168	Chiềng Công 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Hồng	Nậm Pia	0,4			Thủy điện
169	Nậm Xá		Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Nậm Pia (Nậm Xá)	Sông Đà	0,36			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
170	Nậm Hồng 1		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pịa	0,22			Thủy điện
171	Nậm Hồng 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pịa	0,29			Thủy điện
172	Suối Lùm 1		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà		0,34		Thủy điện
173	Suối Lùm 3		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà			0,18	Thủy điện
174	Nậm Chim 1		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,57			Thủy điện
175	Nậm Chim 1A		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
176	Nậm Chim 2		Xím Vàng, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	0,85			Thủy điện
177	Nậm Chim 1B		Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	Suối Pao Cự Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
178	Xím Vàng 2		Làng Chếu, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Vàn	Sông Đà	0,47			Thủy điện
179	Mường Sang 2		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
180	Mường Sang 3		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện
181	Tắt Ngoẵng		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
182	Tà Niết		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,61			Thủy điện
183	Sập Việt		Sập Vạt	Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
184	To Buông		Lóng Phiêng, Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung (Suối To Buông)	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
185	Đồng Khùa		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
186	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà			1,42 (khi Q>2,42)	Thủy lợi
187	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Bắc Yên, Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
188	Suối Sập 3		Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,0		1,0	Thủy điện
189	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
190	Háng Đồng A		Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
191	Mường Bang		Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
192	Suối Nhạp A		Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hoà Bình	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
193	Sơ Vin		Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
194	Suối Tân 2		Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
195	So Lo 1		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
196	So Lo 2		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
197	Suối Tráng		Bắc Phong, Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
198	Nậm Mực		Pa Ham, Mường Mùn	Mường Chà, Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mực	Sông Đà	8,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
199	Suối Lĩnh		Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện
200	Nậm Nghệ 1A		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Suối Nậm Nghệ	Suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
201	Đề Dính Máo		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Nha Trảng	Suối Phìn Hồ	0,17			Thủy điện
202	Mường Mít		Mường Mít, Phúc Than, Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	sông Nậm Mu	1,02			Thủy điện
203	Phiêng Côn		Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,72			Thủy điện
204	Hồng Ngải		Hồng Ngải	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	2,0			Thủy điện
205	Huổi Chan 1		Mường Pôn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Mực	sông Đà	5,25			Thủy điện
206	Nậm Xe 2A		Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	phân lưu Suối Nậm So	Sông Nậm Na	0,02			Thủy điện
207	Nậm Xe 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Pát	Nậm So	1,2			Thủy điện
208	Vạn Hồ		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Nậm Pát	0,29			Thủy điện
209	Pa Tần 1		Pa Tần	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Tần	Sông Nậm Na	0,44			Thủy điện
210	Nậm Chăn	Đập chính	Tả Ngảo	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Chăn	Suối Nậm Khăm	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tả Ngảo	Sìn Hồ	Lai Châu	Phụ lưu Suối Nậm Chăn	Suối Nậm Chăn	0,01			Thủy điện
211	Phiêng Lúc	Đập số 1	Nậm Cắn	Tân Uyên	Lai Châu	Sông Nậm Mu	sông Đà	7,82			Thủy điện
		Đập số 2	Nậm Cắn	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Cha	sông Nậm Mu	0,4			Thủy điện
212	Nậm Lăn		Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	Suối Nậm Lăn	Sông Đà	0,44			Thủy điện
213	Nậm Cùm 5		Pa ù	Mường Tè	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Cùm	0,85			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
214	Đề Bâu		Trung Thu	Tủa Chùa	Điện Biên	Suối Đề Bâu	sông Nậm Mực	0,32			Thủy điện
215	Nậm Lụng		Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lụng	Nậm So	1,04			Thủy điện
216	Huổi Vắn		Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Nhùn	sông Đà	0,13			thủy điện
217	Nậm Cùm 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	1,2			thủy điện
218	Nậm Cùm 3		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	2,08			thủy điện
219	Kho Hà	Đập chính	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Ha Nế	suối Nậm Cùm	0,42			thủy điện
		Đập phụ	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	Khò Ma	suối Nậm Cùm	0,24			thủy điện
220	Nậm Xí Lũng 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Si Lường	Suối Nậm Bum	0,95			thủy điện
221	Nậm Xí Lũng 2A		xã Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Si Lường	Suối Nậm Bum	1,24			thủy điện
222	Sông Lô 5		Quang Minh, Kim Ngọc	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Đà	44,23			thủy điện
223	Nậm Pi	Đập chính	Nậm Pi, Pú Dao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Long	Nậm Khao	0,19			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Pi, Pú Dao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Khao	Nậm Na	0,11			thủy điện
224	Nậm Páng 2	Đập chính	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Páng	Nậm ban	0,12			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Hon	Nậm Páng	0,08			thủy điện
	Sông Lô										
225	Sông Lô 4		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	23,0		36,8	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
226	Sông Lô 6		Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang Minh, Vô Điểm, Kim Ngọc; Yên Thuận	Bắc Quang, Hàm Yên	Tuyên Quang, Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện
227	Sông Lô 8A		Tân Yên, Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
228	Sông Lô 8B		Tứ Quận, Phúc Ninh, Thắng Quân,	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
229	Nậm Má		Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
230	Thanh Thủy bậc 1		Xín Chải, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,57			Thủy điện
231	Thanh Thủy 2		Thanh Thủy, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,87			Thủy điện
232	Suối Sừ 1		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,14			Thủy điện
233	Suối Sừ 2		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,25			Thủy điện
234	Thuận Hòa		Thuận Hòa, Thái An	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
235	Thái An		Thái An, Đông Hà	Quản Bạ	Hà giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
236	Sông Miện		Bát Đại Sơn, Na Khê	Quản Bạ, Yên Minh	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
237	Sông Miện 5		Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,6			Thủy điện
238	Sông Miện 5A		Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	6,0			Thủy điện
239	Sông Miện 6		Quang Trung	TP. Hà Giang	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
240	Nậm An	Đập chính	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô,	0,23			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Phụ lưu của Suối Nậm Mu	Suối Nậm Mu	0,07			Thủy điện
241	Sông Chùng		Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
242	Nậm Ly 1		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện
243	Tả Quan 1		Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
244	Sông Bạc		Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	2,53			Thủy điện
245	Tuyên Quang		Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
246	Mông Ân		Nam Quang, Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
247	Bảo Lạc B		Bảo Toàn	Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	7,45			Thủy điện
248	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn	Bảo Lâm, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,3			Thủy điện
249	Bắc Mê		Yên Phong, Phú Nam	Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện
250	Chiêm Hóa		Ngọc Hội, Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
251	Yên Sơn		Quý Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12,0			Thủy điện
252	Nho Quế 1		Giàng Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm		8,4		Thủy điện
253	Nho Quế 2		Cán Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
254	Nho Quế 3		Lũng Pù	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
255	Bảo Lâm 3		Niêm Tông, Đức Hạnh	Mèo Vạc, Bảo Lâm	Hà Giang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
256	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Đức Hạnh	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11,0			Thủy điện
257	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
258	Sông Nhiệm 4		Niêm Tông	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	2,2			Thủy điện
259	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
260	Tà Làng		Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Đĩnh	0,12			Thủy điện
261	Sông Chảy 3		Pờ Ly Ngải	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
262	Sông Chảy 5		Thèn Phàng, Ngán Chiên	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	4,55			Thủy điện
263	Sông Chảy 6		Cốc Pài, Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
264	PaKe		Sán Chải, Pà Vây Sủ	Si Ma Cai, Xín Mần	Lào Cai, Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô		6,93		Thủy điện
265	Bắc Hà		Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		53,4		Thủy điện
266	Bảo Nhai bậc 1		Bảo Nhai	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8	42,0		Thủy điện
267	Bảo Nhai bậc 2		Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44,0		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
268	Nậm Lúc		Nậm Lúc	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
269	Vĩnh Hà		Thượng Hà	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		6,2	25,0	Thủy điện
270	Phúc Long		Phúc Khánh	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
271	Thác Bà		Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
272	Mường Khương		Dìn Chin, Nậm Lư	Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Từ Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
273	Nậm Yên		Chế Là, Nậm Dẩn	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
274	Tà Lạt		Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Suối Nậm Sin	Suối Tòng Gia	0,3			Thủy điện
275	Nậm Khánh		Nậm Khánh	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Nậm Phàng	Sông Chảy	0,85			Thủy điện
276	Nậm Phàng B		Nậm Khánh	Bắc hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
277	Nậm Phàng		Nậm Khánh, Nậm Đét	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
278	Bắc Nà		Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
279	Bắc Nà 1		Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
280	Bắc Cường		Xuân Hòa	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Bắc Cường	Sông Chảy	3,0			Thủy điện
281	Nậm Mu		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
282	Sông Lô 2		Đạo Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
283	Nậm Ngần 2	Đập chính	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Khiên	Suối Nậm Am	0,15			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Am	Sông Lô	0,17			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Bản Khoét	Suối Nậm Khiên	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Làng Vùi	Suối Nậm Khiên	0,03			Thủy điện
284	Quảng Nguyên		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Li	Sông Con	0,97			Thủy điện
285	Nậm Là		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Là	Suối Nậm Li (Suối Nậm Lý)	0,164			Thủy điện
286	Mân Thắng	Đập chính	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Thàng	Suối Lũng Chứa	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Pú	Suối Lũng Chứa	0,11			Thủy điện
		Đập điều tiết	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Lũng Chứa	Suối Nậm Thàng	0,02			Thủy điện
287	Suối Chùng	Đập chính	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Chùng	Sông Con	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Đôi	Suối Chùng	0,02			Thủy điện
288	Tân Lập		Tân Lập	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Ngòi Quang	Sông Lô	0,29			Thủy điện
289	Nậm Mít Luông		Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Mít	Nậm Mu	0,545			Thủy điện
290	Mường Mươn		Ma Thì Hồ và Na Sang	Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Chim	Nậm Mực	0,95			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
291	Phìn Hồ 2	Đập chính	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Phìn Hồ (suối Trai)	sông Nậm Mu	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Nà Háng	suối Phìn Hồ	0,09			Thủy điện
292	Nậm Hóp		Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Hóp	Suối Bạc	1,57			Thủy điện
293	Sông Lô 7		Mình Dân, Yên Phú	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	58,6			Thủy điện
294	Xuân Minh		Xuân Minh, Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	4,36			Thủy điện
III	Sông Mã										
295	Xuân Nha		Chiềng Xuân, Xuân Nha	Vân Hồ	Sơn La	Suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
296	Mường Luân 1		Mường Luân, Phi Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
297	Mường Hung		Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
298	Trung Sơn		Trung Sơn	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		66,7	(*)	Thủy điện
299	Thành Sơn		Thành Sơn, Trung Thành	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
300	Cắm Thủy 1		Cắm Lương	Cắm Thủy	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
301	Hồi Xuân		Hồi Xuân	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
302	Bá Thước 1		Thiết Kế	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
303	Bá Thước 2		Lương Ngoại, Điện Lư	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		120,0	(*)	Thủy điện
304	Na Son		Na Son	Điện Biên Đông	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
305	Nậm Hóa 1		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
306	Nậm Hóa 2		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
307	Tà Cọ		Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã		2,63		Thủy điện
308	Nậm Công 3		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
309	Nậm Công		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện
310	Nậm Công 5		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
311	Nậm Sỏi		Mường Cai	Sông Mã	Sơn La	Nậm Sỏi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
312	Trung Xuân		Trung Xuân	Quan Sơn	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
313	Suối Mu		Tự Do	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
314	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
315	Hủa Na		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,0		(*)	Thủy điện
316	Đồng Văn		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
317	Xuân Minh		Xuân Cẩm, Xuân Cao	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
318	Trí Nặng		Trí Nặng	Lang Chánh	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cây	0,05			Thủy điện
319	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
320	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
321	Mường Luân 2		Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,9			Thủy điện
322	Sông Mã 3		Phi Nhựt, Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
323	Bó Sinh		Bó Sinh, Pú Bầu	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	11,7			Thủy điện
324	Mường Lầm		Chiềng En, Bó Sinh	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	12,25			Thủy điện
IV	Sông Cả										
325	Bản Vẽ		Yên Na	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
326	Khe Bó		Tam Quang	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển	95,5		(*)	Thủy điện
327	Chi Khê		Chi Khê	Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
328	Bản Ang		Xá Lương	Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		18,1	(*)	Thủy điện
329	Nậm Mô		Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
330	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Huồi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
331	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
332	Ca Lôi		Phà Đánh, Nậm Cắn	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
333	Nậm Cắn 2		Nậm Cắn, Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện
334	Xoong Con		Tam Thái	Tương Dương	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
335	Khe Thoi		Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Thoi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
336	Suối Choang		Châu Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
337	Sao Va		Hạnh Dịch	Quế Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/ 0,87			Thủy điện
338	Sông Quang		Tri Lễ	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
339	Nhạn Hạc A		Quế Sơn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
340	Châu Thắng		Quế Sơn, Tiên Phong, Châu Thắng	Quế Phong, Quỳ Châu	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
341	Bản Cốc		Châu Kim	Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
342	Nậm Giải		Nậm Giải	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
343	Nậm Pông		Châu Hạnh, Châu Phong	Quỳ Châu	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu		1,5		Thủy điện
344	Hồ Hồ		Hương Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Bình	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	2,07		(*)	Thủy điện
345	Hồ Ngàn Trươi		Thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4,0			Thủy lợi
346	Hương Sơn		Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Suối Nậm Luông	Suối Nước Lạnh	0,5			Thủy điện
V	Sông Hương										
347	Thượng Nhật		Thượng Nhật	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
348	Thượng Lộ		Thượng Lộ, Hương Lộ	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Ba Rán	Sông Hương	1,4	4,0	(*)	Thủy điện
349	Bình Điền		Bình Điền	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
350	Sông Bò		Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông Bò	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
351	Hương Điền		Hương Vân	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Bò	Biển			(*)	Thủy điện
352	A Roàng		A Roàng	A Lưới	Huế	Sông Bò	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
353	A Lin B2		Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bò	0,24		(*)	Thủy điện
354	Rào Trăng 3		Phong Xuân	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bò	0,71		(*)	Thủy điện
355	Rào Trăng 4		Phong Xuân	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bò	1,16		(*)	Thủy điện
356	A Lin B1	A Lin 3	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2,0		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bò	0,17		(*)	Thủy điện
357	Hồ Tả Trạch		Dương Hòa	Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	sông Hương	sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi
VI	Sông Vu Gia - Thu Bồn										
VI.1	Sông Vu Gia										
358	Đăk Mi 2		Phước Công, Phước Lộc	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
359	Đăk Mi 3		Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,73 - 3,46	14	(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
360	Đắc Mi 4A		Phước Hòa, Phước Xuân, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Đức, và thị trấn Khâm Đức	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện
361	Nước Chè	Đập chính	Phước Mỹ	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Phước Sơn	Quảng Nam	Suối Đắc Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
362	Sông Bung 2		La ÊÊ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	1,0		(*)	Thủy điện
363	Sông Bung 4		Tà Pơơ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
364	Sông Bung 5		Ma Cooi, Thạnh Mỹ	Đông Giang, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,51		(*)	Thủy điện
365	Sông Bung 6		Thạnh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng	Nam Giang, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,52		(*)	Thủy điện
366	Tr'Hy		Tr'Hy	Tây Giang	Quảng Nam	Sông Kơ Ron	Sông Bung	1,32			Thủy điện
367	Đắc Pring		Chà Vål	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Đắc P'Rinh	Sông Bung	2,1			Thủy điện
368	A Vương		Mà Cooi	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung			(*)	Thủy điện
369	A Vương 3		Bha Lê	Tây Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung	2,1		(*)	Thủy điện
370	Za Hung		Za Hung	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung		3,13	(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
371	Sông Côn 2	Bậc 1	Kôn, Jơ Ngây, A Tìng, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	0,7		(*)	Thủy điện
		Bậc 2	Kôn, Jơ Ngây, A Tìng, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,9		(*)	Thủy điện
372	An Điem		Đại Hưng	Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện
373	An Điem 2		Đại Hưng, Ba	Đại Lộc, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện
374	Đăk Mi 1		Đăk Choong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	2,28			Thủy điện
375	Đăk Mi 1A		Đăk Choong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đăk Choong (Sông Đăk Công)	Sông Vu Gia	0,69			Thủy điện
VI.2	Sông Thu Bồn										
376	Nước Biêu		Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
377	Trà Linh 3		Trà Nam, Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
378	Đăk Di 1		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
379	Đăk Di 2		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
380	Sông Tranh 2		Trà Tân, Trà Đốc	Bắc Trà Mi	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện
381	Sông Tranh 3		Tiên Lãnh, Phước Gia	Tiên Phước, Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
382	Sông Tranh 4		Quế Lưu, Thăng Phước	Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
383	Đak Mi 4B		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
384	Đak Mi 4C		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện
385	Tầm Phục		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
386	Khe Diêm		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
387	Tà Vi		Trà Giác	Bắc Trà My	Quảng Nam	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
388	Trà Linh 2		Trà Linh	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,45			Thủy điện
389	Nước Bươu	Đập chính	Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Bươu	sông Tranh	0,21			Thủy điện
VII	Sông Trà Khúc										
390	Đập Thạch Nham		Sơn Nham	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10,0		(*)	Thủy lợi
391	Đak Re	Đập Đak Re	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đak So Rach	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Đak Sô Rach	Sông Đak Lô	0,28		(*)	Thủy điện
392	Đak Re 2	Đập Nước Lang	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,285			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		Đập Nước Leng	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Leng	Suối Nước Long	0,07		Thủy điện
393	Đăk Lô	Đập A	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,34		Thủy điện
		Đập B	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05		Thủy điện
		Đập B1	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05		Thủy điện
394	Sơn Trà 1C		Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	2,42		Thủy điện
395	Sơn Trà 1A		Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	1,95	(*)	Thủy điện
396	Đak đrinh		Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô	1,04/1,82	(*)	Thủy điện
397	Sơn Tây		Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô	2,44	(*)	Thủy điện
398	Sông Riêng		Trà Phong	Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Riêng	Sông Tang	0,8		Thủy điện
399	Thượng Sơn Tây		Sơn Mùa Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	sông Đăk Lô	1,1 + Qtt Đak đrinh		Thủy điện
400	Đăk Ba	Đập chính	Sơn Bua	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ba	suối Lay	0,61		Thủy điện
		Đập phụ	Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Suối Nước Tua	suối Lay	0,01		Thủy điện
401	Nước Long	Đập chính	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08		Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí				Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác		
	Đập phụ 1	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Long	Sông La Ê	0,03			Thủy điện	
	Đập phụ 2	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,1			Thủy điện	
402	Nước Trong		Sơn Bao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Tang	Sông Đăk Drinh			(*)	Thủy lợi
403	Trà Phong 1A		Trà Sơn	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,37			Thủy điện
404	Trà Phong 1B		Trà Xinh Trà Phong	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,72			Thủy điện
405	Trà Khúc 1		Sơn Giang, Sơn Cao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	21,6			Thủy điện
406	Đăk Robaye		Ngọc Tem, Sơn Lập	Kon Plông, Sơn Tây	Kon Tum, Quảng Ngãi	sông Đăk R'Baye	sông Đăk Lô	0,37			Thủy điện
407	Bo Ko 2	Đập chính	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,218			Thủy điện
		Đập Chiron	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Vui	Suối Nước Long	0,05			Thủy điện
VIII	Sông Kôn - Hà Thanh										
408	Hồ Định Bình		Vĩnh Hảo; Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
409	Vĩnh Sơn		Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn; Sơn Lang, Đăk Roong	Vĩnh Thạnh, KBang	Bình Định, Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
410	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
411	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắc KMoi	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắc Klot	Đắc KMoi	0,05			Thủy điện
412	Trà Xom		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Đắc Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	Sông Sê San (Mê Công)										
413	Đắc Pô Cô		Pô Cô, Tân Cảnh	Đắc Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
414	Đắc Xú		Đắc Xú	Ngọc Hồi	Kon Tum	Suối Đắc Xú	Lào	0,27			Thủy điện
415	Plei Kần		Đắc Rơ Nga, Plei Kần	Ngọc Hồi, Đắc Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
416	Plei Krông		Sa Bình, Kroong	Sa Thầy, TP Kon Tum	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
417	IaLy		Ya Ly; Ialy	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
418	Sê San 3		Mô Ray, Iakreng	Sa Thầy, Chư păh	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
419	Sê San 3A		Ia Khai, xã Ia Toi	Ia Grai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
420	Sê San 4		Ia O, Ia Toi	IaGrai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
421	Sê San 4A		Ia O, Mô Rai	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	195		(*)	Thủy điện
422	Đắc Pru 1		Đắc Nhoong	Đắc Glei	Kon Tum	Sông Đắc Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
423	Đắc Piu 2		Đắc Ang	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Đắc Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện
424	ĐắcRoSa		Đắc Trăm, Ngọc Tụ	Đắc Tô	Kon Tum	Sông Đắc Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	0,95			Thủy điện
425	ĐắcRoSa 2		Ngọc Tụ	Đắc Tô	Kon Tum	Sông Đắc Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	1,0			Thủy điện
426	Đắc Psi 1		Tê Xăng	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
427	Đắc Psi bậc 1		Đắc Pxi, Đắc Hà	Đắc Hà, Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San			(**)	Thủy điện
428	Đắc Psi bậc 2		Đắc Pxi	Đắc Hà	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
429	Đắc Psi 2B	Đập chính	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San	0,15			Thủy điện
430	Đắc Psi 4		Đắc Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San	2,8			Thủy điện
431	Đắc Psi 5		Đắc Pxi	Đắc Hà	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San		3,0		Thủy điện
432	Đắc Lây		Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Lây	Sông Đắc Psi		0,85		Thủy điện
433	Đắc Ter 1		Đắc Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Ter	Sông Đắc Psi	0,2			Thủy điện
434	Đắc Ter 2		Đắc Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Ter	Sông Đắc Psi	0,22			Thủy điện
435	Đắc Trưa 1		Đắc Pxi	Đắc Hà	Kon Tum	Sông Đắc Trưa	Sông Đắc Psi	0,252			Thủy điện
436	Đắc Trưa 2		Đắc Pxi	Đắc Hà	Kon Tum	Sông Đắc Trưa	Sông Đắc Psi	0,363			Thủy điện
437	Đak Uy		Đắc Ngok, Đắc Ui, Đắc Mar, Hà Mòn, Ngọc Wang, Đắc Hà	Đắc Hà	Kon Tum	Sông Đắc Uy	Sông Sê San	0,35			Thủy lợi
438	Thượng Kon Tum		Ngọc Tem, Đắc Kôi, Đắc Tăng	Kon Rẫy, Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắc Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
439	Đắc Ne		Thị trấn Đắc Rve và Đắc Tơ Lung	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắc Bla	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
440	Đắc Nghé		Măng Cành, Đắc Kôi	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắc Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
441	Đắc Bla		Đắc Blà, Đắc Tờ Re, Hà Tây	TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Đắc Bla	Sông Sê San	7,16	19,2		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
442	Đăk Bla 1		Đăk Ruồng	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	4,6	15,0	(*)	Thủy điện
443	Đăk Pía		Đăk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Blô	Sông Kon Keng	0,08	0,132		Thủy điện
444	Đăk Pône 2		Đăk Long, Đăk Pnê	Kon Plong, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,32			Thủy điện
445	Hà Tây		Hà Tây	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla		8,7		Thủy điện
446	Đăk Đoa		Đăk Sơ Mei	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
447	Hồ Biền Hồ B	Đập Biên Hồ B	Biền Hồ	Thành phố PleiKu	Gia Lai	Suối Ia Ron Hing	Sông Ia Ninh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Sao	Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Ron Hing	Sông Ia Ninh	0,32/ 0,17			Thủy lợi
448	Ry Ninh		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
449	Ry Ninh II		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
450	Chư Prông		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,53			Thủy điện
451	Ia H'Rung		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,5			Thủy điện
452	Ia Grai 1		Ia Tô, Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San		1,8		Thủy điện
453	Ia Grai 2		Ia Krái, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,0			Thủy điện
454	Ia Grai 3		Ia Krai, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
455	Đăk Psi 3		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
456	Đắc Psi 6		Diên Bình	Đắc Tô	Kon Tum	Sông Đắc Psi	Sông Sê San (Mê Công)	4,36			Thủy điện
457	Thượng Đắc Psi - Nhà máy hồ phụ	Đập 1	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công)	0,069			Thủy điện
		Đập 2	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Phụ lưu của Suối Nước Chim	Suối Nước Chim	0,075			Thủy điện
458	Thượng Đắc Psi - Nhà máy hồ chính	Đập	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đắc Pu Chiang	Sông Sê San (Mê Công)	0,346			Thủy điện
		Tường tràn	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Đắc Rôy	Sông Đắc Pu Chiang	0,034			Thủy điện
459	Đắc Grét		Đắc Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Suối Đắc Gret	Sông Kon Keng	0,264			Thủy điện
460	Đắc Pô Ne 2AB	Đập A	Đắc Pnê	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắc Pơ Ne	Sông Đắc Bla	0,38			Thủy điện
		Đập B	Đắc Pnê	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắc Pnê	sông Đắc Pơ Ne	0,73			Thủy điện
461	Ia Grăng 1		Ia Bă	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,76			Thủy điện
X	Sông Ba										
462	Krông Pa 2		Đắc Rong	K'Bang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện
463	An Khê-Ka Nak	Ka Nak	Đông, Lơ Ku	Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, Thành An, Tú An; Tây Thuận	An Khê, Tây Sơn	Gia Lai, Bình Định	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
464	Đăksrông		Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
465	Đăksrông 3A		Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
466	Đắc Srông 3B		Ia Rsai, Ia Rsum	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
467	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
468	Đắc Ble		Đắc Rong, Krong	Kbang	Gia Lai	Sông Đắc B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
469	Đắc Pi Hao 1		Kon Chiêng, Chơ Long	Mang Yang, Kông Chro	Gia Lai	Suối Đắc Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
470	Ayun Thượng 1A		Hnol	Đắc Đoa	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện
471	Ayun Trung		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
472	Hồ Ayun Hạ		Ayun Hạ	Phú Thiện	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba			(*)	Thủy lợi
473	H' Mun		Bar Măih	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
474	H'Chan		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba		2,3		Thủy điện
475	Plei Keo		Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih	Mang Yang, Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
476	Đắc Hnol		Hnol	Đắc Đoa	Gia Lai	Sông Đắc Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
477	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
478	Hồ Ia Mláh		Ia Mláh	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2/0,48		(*)	Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
479	Krông H' năng		Ea Sô; Cư Pao; Ea Ly	Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh	Đắk Lắk, Phú Yên	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
480	Krông Hìn		Ea Mđoal, Cư Kroa	M'Đrăk	Đắk Lắk	Suối Ea Krong Hìn	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
481	Ea M'Đoal 2		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đắk Lắk	Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
482	Sông Hinh		Đức Bình Đông, Ea Trol, Sông Hinh, Sông Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
483	Son Giang		Son Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
484	Đăk Srông 2A		Đăk Kơ Ning	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8			Thủy điện
485	Đăk Srông 2		Yang Nam	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,0			Thủy điện
486	715		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đắk Lắk	Ea Knáp	Ea Mdoal	0,04			Thủy điện
XI	Sông Srê Pók (Mê Công)										
487	Buôn Kuốp		Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú	Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pók	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
488	Hòa Phú		Tâm Thắng, Hòa Phú	Cư Jut Buôn Mê Thuột	Đắk Nông, Đắk Lắk	Sông Srê Pók	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
489	Đrây H'Linh 1		Hòa Phú, Ea Pô	Buôn Mê Thuột, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pók	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
490	Đrây H'Linh 2		Ea Pô	Cư Jút	Đắk Nông	Sông Srê Pók	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
491	Đrây H'linh 3		Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Sông Srê Pók	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
492	Srepok 3		Tân Hòa, Ea Nuôl, Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
493	Srêpôk 4		Ea Wer, Tân Hòa; Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
494	Srepok 4A		Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
495	Hồ Krông Pách Thượng		Cư Jang	Eakar	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	0,61			Thủy lợi
496	Hồ Ea Rót		Cư ELang	Ea Kar	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Ea Krông Pắc	0,06			Thủy lợi
497	Ea Kar		Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
498	Krông K'Mar		Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền	Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	0,38			Thủy điện
499	Krông Nô 2		Đưng Knó, Krông Nô	Lạc Dương, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
500	Krông Nô 3		Đạ Tông, Krông Nô	Đam Rông, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
501	Chư Pông Krông		Nam Ka; Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
502	Yan Tann Sien	Đập chính	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đắk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Đắk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
503	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
504	Đắk Mê 1		Đạ Long	Đam Rông	Lâm Đồng	Sông Đắk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
505	Đắc Sor 2		Long Sơn, Nam Sơn	Đắc Mĩ, Krông Nô	Đắc Nông	Sông Đắc Sour	Sông Srê Pók	1,1			Thủy điện
506	Ea Tul 4		Quảng Hiệp	Cư M'gar	Đắc Lắc	Sông EaTul	Sông Srê Pók	1,17			Thủy điện
507	Đắc N'Teng		Quảng Sơn	Đắc Glong	Đắc Nông	Sông Đắc N'Teng (sông D.Riol)	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện
508	Nam Long		Nậm N'Dir, Đức Xuyên	Krông Nô	Đắc Nông	Sông Đắc Rí	sông Ea Krông Nô	0,49			Thủy điện
XII	Sông Đồng Nai										
509	Đa Nhim		Dran, Lâm Sơn	Đơn Dương, Ninh Sơn	Lâm Đồng, Ninh Thuận	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
510	Đại Ninh		Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
511	Đồng Nai 2		Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,94			Thủy điện
512	Đồng Nai 3		Lộc Lâm, Quảng Khê	Bảo Lâm, Đắc Glong	Lâm Đồng, Đắc Nông	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
513	Đồng Nai 4		Lộc Bảo, Quảng Khê	Bảo Lâm, Quảng Khê	Lâm Đồng, Đắc Nông	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
514	Đồng Nai 5		Đắc Sin, Lộc Bắc	Đắc R'lấp, Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
515	Trị An		Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
516	Đa Khai		Đa Chay, Đa Nhim	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
517	AnKroet		Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
518	An Phước		Đạ Đờn	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
519	Đa Dâng 2		Tân Văn, Tân Thành	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2,0			Thủy điện
520	Đa Dâng 3		Đan Phượng	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2,0	5,6	(*)	Thủy điện
521	Sar Deung		Đạ Đờn, Phúc Thọ	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,91			Thủy điện
522	Sar Deung 2		Đạ K' Nang, Phúc Thọ	Đam Rông, Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,88			Thủy điện
523	Tà Nung		Tà Nung	tp Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Đa Dâng	0,55			Thủy điện
524	Đa Kai		Lộc Lâm	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
525	Đăk Rung		Nậm N'Jang	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
526	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
527	Đăk R'Tih (bậc trên)		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
528	Đăk R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đăk Nia và phường Nghĩa Tân	Đăk R'Lấp, TP Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	1,2			Thủy điện
529	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,31			Thủy điện
530	Đăk Nông		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong		0,72		Thủy điện
531	Đăk Nông 2		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong	0,4			Thủy điện
532	Đa Siat		Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đăk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
533	Đăk Sin 1		Hưng Bình	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
534	Hồ Đa Sĩ		Tiên Hoàng	Cát Tiên	Lâm Đồng	Suối Đa Sĩ	Sông Đa R' Si	0,14			Thủy lợi
535	Đam Bol-Đạ Tẻh	Đập chính Đam Bol	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Đa M' Bor	Sông Đa Tẻh	0,08			Thủy điện
		Đập CN Đa Tẻh	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Tẻh	Suối Đa M' Bor	0,11			Thủy điện
536	Đa M' bri		Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải	Bảo Lâm, Đa Huoai, Đa Tẻh	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
537	Đam Bri 1		Lộc Tân	Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
538	Đại Nga		Lộc Nga	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
539	Bảo Lộc		Lộc Nam và Hòa Nam	Bảo Lâm, Di Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
540	Đại Bình		Lộc Thành	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện
541	Đan Sách		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
542	Hàm Thuận		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
543	Đập Tà Pao		Đức Bình	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
544	Tân Lộc		Lộc An, Tân Lạc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
545	La Ngâu		La Ngâu	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
546	Đa Mi		Đa Mi, La Ngâu	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
547	Thác Mơ		Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
548	Cần Đơn		Thanh Bình	Bù Đốp	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
549	Srok Phu Miêng		Long Bình	Phú Riềng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
550	Đắc Glun		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đắc	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện
551	Đắc Glun 2		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đắc	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện
552	Quảng Tín		Quảng Tín	Đắc R'Lấp	Đắc Nông	Sông Đắc R' Lấp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
553	Đắc Ru		Đắc Ru	Đắc R'Lấp	Đắc Nông	Sông Đắc R' Lấp	Sông Bé	0,32			Thủy điện
554	Bù Cà Mau		Phú Nghĩa	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Tà Niên	Sông Bé	0,3			Thủy điện
555	Hồ Cầu Mới tuyến VI		Thừa Đức, Bàu Cạn	Cầm Mỹ, Long Thành	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,74			Thủy lợi
556	Đa Klong		Quảng Khê	Đắc Glong	Đắc Nông	Sông Đắc Klong	Sông Đồng Nai	0,25			Thủy điện
557	Đắc Kar		Hưng Bình	Đắc R'Lấp	Đắc Nông	Suối Đắc Kar	Sông Đắc R' Keh	0,3			Thủy điện
558	Đắc U		Đak O	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Đắc U	Sông Bé	0,07			Thủy điện
559	Đa Trou Kea		Liên Đàm	Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đa Trou Kaê	Sông Đa Ri Am	0,22			Thủy điện
560	Đachomo		Phi Tô Mê Linh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Chơ Mơ	Sông Đa Dâng	0,2			Thủy điện
561	Đồng Nai 1		Đan Phượng, Gia Hiệp	Lâm Hà, Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,22			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
562	Đa Cho Mo 2		Phi Tô	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Chơ Mơ	Sông Đa Dâng	0,44			Thủy điện
563	Đa Nhim Thượng 3		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Nhim	Sông Đồng Nai	1,31			Thủy điện
564	Thống Nhất		Thống Nhất	Bù Đăng	Bình Phước	Da Ko	Sông Đồng Nai	0,12			Thủy điện
565	Phú Tân 2		Phú Vinh, Thanh Sơn	Định Quán	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển	6,89			Thủy điện
566	Đạ Sar		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,71			Thủy điện
XIII	Sông Mê Công (Cửu Long)										
567	Nậm Núa		Pa Thơm	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện
568	Thác Bay		Nà Nhạn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,5			Thủy điện
569	Nà Lơi		Nà Nhạn, Thanh Minh	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,51			Thủy điện
570	La La		Tân Lập, Tân Long	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sê Pôn	0,3			Thủy điện
571	A Lin Thượng		Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
572	A Lưới		Hồng Thái, Nhâm, Hồng Thượng, Sơn Thủy, Hồng Quảng, Phú Vinh và Hồng Hạ	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
573	Ea Drăng 2	Đập chính	Ea Wy	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Drăng	Suối Ea H'Leo	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
574	Ea Súp 3		Ea Tir	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Súp	Sông Ia H' Leo	0,5			Thủy điện
575	Hồ Plei Pai		Ia Lâu	Chư Prông	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
576	Hồ Ia Mor		Ia Mor; Ia Lốp	Chư Prông, Ea Soup	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi
B	CÁC SÔNG ĐỘC LẬP										
I	Sông Quây Sơn										
577	Thoong Côt 2		Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
II	Sông Tiên Yên										
578	Khe Soong		Phong Dụ	Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	Sông Gianh										
579	La Trọng		Trọng Hóa	Minh Hóa	Quảng Bình	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện
IV	Sông Thạch Hãn										
580	Đa Krông 1		Húc Nghi	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Đa Krông	Sông Thạch Hãn	1,31			Thủy điện
581	Đa Krông 2		Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
582	Đa Krông 3		Tà Long	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,4			Thủy điện
583	Đa Krông 4		Ba Nang, Tà Long, Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
584	La Tó		Húc Nghi	Đăk Rông	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
585	Thủy lợi – Thủy điện Quảng Trị	Đập Rào Quán	Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện
		Đập Pà Rông	Hướng Phùng	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối Pà Rông	Sông Sen	0,15			Thủy lợi kết hợp Thủy điện
586	Khe Giông		Húc	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
587	Khe Nghi		Hướng Linh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện
588	Đập Sông Hiếu		phường Đông Thanh, Phường 3	TP Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1,0			Thủy lợi
589	Hạ Rào Quán		Tân Hợp	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
590	Bản Mới		Đakrông và Tân Hợp	Đakrông và Hướng Hóa	Quảng Trị	sông Rào Quán	sông Thạch Hãn	0,53			Thủy điện
591	Đakrông 5		Tà Rụt và Húc Nghi	Đakrông	Quảng Trị	sông Đăk Rông (tên khác là sông Đakrông)	sông Thạch Hãn	1,24			Thủy điện
V	Sông Trà Bồng										
592	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
593	Kà Tinh 1		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
594	Kà Tinh 2		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
595	Cà Đú		Trà Thủy	Trà Bồng	Quảng Ngãi	suối Cà Đú	sông Trà Bồng	0,13			Thủy điện
VI	Sông Vệ										
596	Sông Liên 1		Ba Thành, Ba Động	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện
VII	Sông Lại Giang										
597	Nước Xáng		An Quang, An Nghĩa	An Lão	Bình Định	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
598	Hồ Đồng Mít		An Dũng, An Trung	An Lão	Bình Định	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
599	Nước Lương	Đập phụ 2	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Lương (Kim Sơn)	sông Lại Giang	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Roong	suối Nước Lương	0,1			Thủy điện
		Đập chính	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Mang	suối Nước Lương	0,25			Thủy điện
VIII	Sông Kỳ Lộ										
600	La Hiêng 2		Phú Mỹ	Đồng Xuân	Phú Yên	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ		1,5		Thủy điện
IX	Sông Bàn Thạch										
601	Đá Đen		Hòa Mỹ Tây	Tuy Hòa	Phú Yên	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
602	Hồ Mỹ Lâm		Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
X	Sông Cái Nha Trang										
603	EaKrông Rou		Ninh Tây	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện
604	Hồ Sông Chò 1		Khánh Bình	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	0,17/ 2,0			Thủy lợi
605	Sông Chò 2		Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
606	Sông Giang 1		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
607	Sông Giang 2		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
XI	Sông Trâu										
608	Hồ Sông Trâu		Phước Chiến	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Sông Trâu	Biển	0,1			Thủy lợi
XII	Sông Cái Phan Rang										
609	Hồ chứa Sông Sắt		Phước Đại	Bác Ái	Ninh Thuận	Sông A Lê	Sông Cái Phan Rang	0,15			Thủy lợi
610	Thượng Sông Ông		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
611	Sông Ông		Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
612	Hạ Sông Pha 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
613	Hạ Sông Pha 2		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
614	Thượng Sông Ông 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
615	Đập dâng Tân Mỹ		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,6			Thủy lợi
616	Đập dâng Lâm Cẩm		Đô Vinh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,35			Thủy lợi
617	Hồ chứa Lanh Ra		Phước Vinh	Ninh Phước	Ninh Thuận	Sông Quao	sông Cái Phan Rang	0,01			Thủy lợi
618	Mỹ Sơn		Quảng Sơn, Mỹ Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,56			Thủy điện
XIII	Sông Lũy										
619	Hồ Sông Lũy		Phan Lâm và Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Sông Lũy	Biển	0,4			Thủy lợi
620	Bắc Bình		Phan Lâm Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Suối Martin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
XIV	Sông Cái Phan Thiết										
621	Đan Sách 2		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Suối Ty	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện
622	Lòng Sông		Phong Phú	Tuy Phong	Bình Thuận	Sông Lòng Sông	Sông Cái Phan Thiết	0,03			Thủy lợi
623	Sông Quao		Hàm Trí	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Cái Phan Thiết	Biển	0,38			Thủy lợi
XV	Sông Ray										
624	Sông Ray		Sơn Bình	Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray	Biển	0,14			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
XVI	Sông Dinh										
625	Sông Dinh 3		Thị trấn Tân Nghĩa	Hàm Tân	Bình Thuận	Sông Dinh	Biển	0,32			Thủy lợi
XVII	Sông Cà Ty										
626	Ka Pét	Đập chính	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	0,075			Thủy lợi
		Công trình điều tiết	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Sông Cà Ty	Biển	0,028			Thủy lợi

Ghi chú:

- Danh sách công bố được tổng hợp đến ngày 30 tháng 6 năm 2023;
- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m³;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a÷b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.